

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỌN LỌC NÂNG CAO NĂNG SUẤT 3 DÒNG GÀ LÔNG MÀU HƯƠNG THỊT TP1, TP2 VÀ TP4

*Phùng Đức Tiên, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền,
Nguyễn Thị Mười, Đào Thị Bích Loan, Phạm Thanh Bình, Trần Thị Thu Hằng
và Phạm Thuỳ Linh*

Địa chỉ liên hệ: Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - B. Từ Liêm - Hà Nội.

Điện thoại :048385622, Mobile: 0913571785



TÓM TẮT

Kết quả theo dõi 03 thế hệ 4,5 và 6 chúng tôi nhận thấy 3 dòng gà hương thịt có kiểu hình tương đối ổn định.

Tỷ lệ nuôi sống: Các dòng gà đều đạt cao: 96,67 - 97,04% giai đoạn gà con 0 - 8 tuần tuổi; giai đoạn gà dò hậu bị đạt 95,83-96,67% đối với gà trống và 96,63-97,19% đối với gà mái.

Dòng trống TP4 chọn theo hướng khối lượng cao, kết quả chọn lọc khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi qua các thế hệ (2012-2014) với áp lực chọn lọc con trống 10,5 -12,72% và con mái 50,96-59,74% có ly sai chọn lọc con trống là 388-322,75g; con mái là 114,19-155,01g. Cường độ chọn lọc đối với con trống là 1,36-1,68 và đối với con mái là 0,64-0,77. Khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi năm 2014 đạt 2063,25g đối với con trống và 1605,51g đối với con mái (cao hơn so với năm 2012 là 114,4g đối với con trống và 33,84g đối với con mái) và đã đạt được 100% so với mục tiêu đề tài đặt ra.

Hai dòng mái TP1, TP2: Chọn lọc theo hướng năng suất trứng; kết quả chọn lọc năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi cho thấy: qua các thế hệ 4,5 và 6 với tỷ lệ chọn lọc 51,35-59,40% thì ly sai chọn lọc giảm dần từ 11,49 quả xuống 9,55 quả và hệ số di truyền về năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi 0,14-0,16; năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi thế hệ 6 (năm 2014) đạt 182,48 quả đối với dòng TP1 và 179,02 quả đối với dòng TP2. Như vậy với áp lực chọn lọc cao nên năng suất trứng đã được nâng lên, cao hơn thế hệ 4 là 1,05 và 1,44 quả (đạt được 99,46 -99,72% so với mục tiêu đề tài).

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian 2006-2010, từ các nguồn nguyên liệu di truyền là các giống gà Lương Phượng, Sasso, trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy phương đã chọn tạo được 3 dòng gà lông màu hương thịt TP1, TP2, TP4 có năng suất chất lượng cao: Dòng trống TP4: có khối lượng lúc 8 tuần tuổi đạt 1958,78g/con đối với gà trống và 1580,97g/con đối với gà mái. Hai dòng mái TP1, TP2: có năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi dòng TP1 đạt 181,74 quả; dòng TP2 đạt 177,79 quả.

Mặc dù đã ổn định về đặc điểm ngoại hình qua các thế hệ, các tính trạng về năng suất đạt được mức yêu cầu đề ra. Song hệ số biến dị về một số chỉ tiêu năng suất vẫn còn ở mức cao (hệ số biến dị về khối lượng cơ thể là 13 -14%; của năng suất trứng là 21 - 42%). Hệ số di truyền về khối lượng cơ thể và năng suất trứng còn biến động. Như vậy các dòng gà chưa đảm bảo tính thuần nhất và vẫn còn có khả năng nâng cao năng suất qua tác động của chọn lọc.

Nhằm bắt kịp với tiến bộ di truyền về năng suất của các giống gà trên thế giới, đồng thời đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thực tiễn sản xuất. Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy phương tiến hành nghiên cứu đề tài "**Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất 3 dòng gà lông màu hướng thịt TP1, TP2 và TP4**" với mục tiêu chọn lọc nâng cao khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi lên 5-7% đối với dòng trống TP4 và năng suất trứng/mái/năm lên 2 - 3% đối với dòng mái TP1, TP2.

Mục tiêu cụ thể:

Khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi đối với dòng trống TP4: con trống: 2,0 - 2,1kg/con; con mái: 1,5 - 1,6kg/con.

Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đối với 02 dòng mái:

Dòng mái TP1: 183-185quả.

Dòng mái TP2: 180-183quả.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu, thời gian, địa điểm nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Từ các dòng gà TP1, TP2 và TP4.

Địa điểm nghiên cứu

Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

Thời gian nghiên cứu

Năm 2012 -2014.

Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu chọn lọc nâng cao khối lượng cơ thể dòng trống TP4.

Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất trứng ở hai dòng mái TP1 và TP2.

Phương pháp nghiên cứu

Chăm sóc và chế độ dinh dưỡng

Giai đoạn 0-8 tuần tuổi cho ăn tự do để đánh giá khả năng sinh trưởng.

Giai đoạn hậu bị (9-20) tuần tuổi cho ăn hạn chế để khống chế khối lượng.

Giai đoạn sinh sản cho ăn theo tỷ lệ đề.

Bảng 1. Chế độ dinh dưỡng nuôi gà sinh sản

Thành phần dinh dưỡng	0- 4 TT	5 - 8 TT	9 - 13 TT	14 - 19 TT	20 - 23 TT	>23 TT
ME (kcal/kgTÁ)	2900	2750	2700	2700	2750	2750
Protein thô (%)	22,0	18,0	15,5	14,0	16,0	17,5
Can xi (%)	1,0	1,0	1,2	1,3	2,5	3,2
Phospho (%)	0,6	0,5	0,5	0,45	0,6	0,6
Lyzin (%)	1,12	1,1	0,8	0,7	0,8	0,8
Methionin (%)	0,45	0,4	0,35	0,3	0,4	0,4

Các phương pháp chọn lọc chính

Phương pháp chọn lọc cá thể: Phương pháp này được sử dụng để chọn lọc tính trạng khối lượng cơ thể lúc 56 ngày tuổi:

Đối với dòng trống: tiến hành cân khối lượng cá thể tại thời điểm 56 ngày tuổi và sẽ lựa chọn những cá thể có khối lượng từ cao xuống thấp với tỷ lệ chọn lọc con trống khoảng 10-12% và con mái khoảng 40-50%.

Đối với dòng mái: chọn lọc tính trạng khối lượng cơ thể tại thời điểm 56 ngày tuổi. Tỷ lệ chọn lọc đối với gà trống là 12% (căn cứ vào năng suất trứng của mẹ và lấy những cá thể $\geq X_{tb}$), đối với gà mái là 50% (căn cứ vào năng suất trứng của mẹ và ổn định về khối lượng).

Phương pháp chọn lọc kết hợp cá thể và gia đình: được sử dụng để chọn lọc tính trạng sản xuất trứng:

Đối với dòng trống: theo dõi cá thể về năng suất trứng từ 23 - 38 tuần tuổi, năng suất trứng chọn lọc bình ổn.

Đối với dòng mái: theo dõi cá thể về năng suất trứng từ 23 - 38 tuần tuổi, sau đó sử dụng chỉ số chọn lọc Osborne (1957) (dẫn theo Nguyễn Văn Đức và cs, 2006) để chọn các cá thể xuất sắc đưa vào đàn hạt nhân tạo thế hệ sau.

Mỗi dòng xây dựng tối thiểu 20 gia đình cá thể, áp dụng quy luật tuần hoàn luân chuyển trống để tránh cận huyết của H. Redroso (1975) (dẫn theo Nguyễn Văn Đức và cs, 2006).

Các chỉ tiêu chọn lọc chính

Đối với dòng trống

Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi

Năng suất trứng đến 38 tuần tuổi

Đối với dòng mái

Năng suất trứng đến 38 tuần tuổi

Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi

Các chỉ tiêu theo dõi

Khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi, tiêu tốn thức ăn/con/giai đoạn, tỷ lệ nuôi sống, tuổi thành thực, năng suất trứng cá thể/38 tuần tuổi và 68 tuần tuổi, tỷ lệ phối và kết quả ấp nở.

Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng chương trình Microsoft Excel, phương pháp phân tích phương sai bằng chương trình Anova.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả đối với dòng trống TP4

Đặc điểm ngoại hình

Gà TP4 có đặc điểm ngoại hình ổn định:

Lúc 01 ngày tuổi: gà có lông màu vàng nhạt đồng nhất

Lúc trưởng thành: gà mái có màu nâu đồng nhất; gà trống có lông màu nâu cánh gián đồng nhất

Tỷ lệ nuôi sống, lượng thức ăn tiêu thụ ở các thời điểm chọn lọc

Bảng 1. Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn tiêu thụ ở các giai đoạn

Giai đoạn	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
1-8 tuần tuổi	Số lượng (con)	2010		1993		2001	
	Tỷ lệ nuôi sống	96,67		96,64		96,65	
	Thức ăn/con (g)	4347,56		4048,31		4052,29	
9-23 tuần tuổi	Số lượng (con)	120	545	120	545	120	589
	Tỷ lệ nuôi sống	96,67	96,88	96,67	96,88	96,67	96,94
	Thức ăn/con (g)	10367	9750	10367	9750	10367	9750

Tỷ lệ nuôi sống của dòng TP4 qua các thế hệ được thể hiện qua bảng 1 cho thấy đạt tương đối cao ở các giai đoạn từ 96,64-96,88%.

Giai đoạn gà con 0 - 8 tuần tuổi cho ăn tự do để đánh giá khả năng sinh trưởng tạo điều kiện để chọn lọc khối lượng lúc 8 tuần tuổi nên lượng thức ăn tiêu thụ/con cao: 4048,31 - 4347,56g.

Kết quả chọn lọc về tính trạng khối lượng cơ thể

Gà TP4 chọn theo hướng khối lượng cao, khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi năm 2014 cao hơn so với năm 2012 là 114,4g đối với con trống và 33,84g đối với con mái và đã đạt được 100% so với mục tiêu đề tài đã t ra.

Kết quả chọn lọc khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi ở thế hệ 6 (năm 2014): Lúc 8 tuần tuổi đàn gà TP4 được cân theo từng cá thể, kết quả cho thấy hệ số biến dị của toàn đàn năm 2014 thấp hơn năm 2013; áp lực chọn lọc con trống 12,66% và con mái 59,72% có ly sai chọn lọc con trống là 322,5g; con mái là 114,19g; ly sai chọn lọc ở thế hệ 6 đã giảm hơn so với thế hệ trước chứng tỏ rằng khối lượng cơ thể dòng TP4 dần đi vào ổn định.

Hệ số di truyền về khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi là 0,33 -0,36 đối với con trống và 0,32-0,35 đối với con mái là phù hợp với kết quả của các tác giả Backer và Berg, 1960; Dev

và cs, 1969 cho biết hệ số di truyền của khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi là 0,3 - 0,4 (dẫn theo Nguyễn Văn Đức và cs [4]) và hệ số di truyền năm 2014 t hấp hơn năm 2012.

Bảng 2. Kết quả chọn lọc khối lượng cơ thể gà TP4 ở 8 tuần tuổi

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	
Đàn quần thể	Số lượng (con)	952	991	944	982	948	986
	Khối lượng (g)	1948,85	1571,66	2020,00	1591,50	2063,25	1605,51
	CV (%)	13,92	12,76	12,22	12,01	11,51	11,10
Đàn chọn:	Số lượng (con)	100	505	120	545	120	589
	Khối lượng (g)	2403,92	1726,67	2408,00	1733,05	2386,00	1719,69
	CV (%)	4,53	6,56	4,58	7,02	1,99	5,18
	Áp lực chọn lọc (%)	10,50	50,96	12,72	55,69	12,66	59,74
	Ly sai chọn lọc (g)	455,07	155,01	388,00	141,55	322,75	114,19
	Cường độ chọn lọc	1,68	0,77	1,62	0,68	1,36	0,64
	Hệ số DT (B+M) (h ²)			0,35	0,36	0,35	0,36
Hiệu quả chọn lọc mong đợi (g)			163,82	54,28	106,51	37,68	

Tuổi thành thực sinh dục và khả năng sinh sản của gà TP4

Gà TP4 có tuổi đẻ đạt 5% và 50% sớm hơn năm 2012 từ 3 đến 5 ngày.

Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt tương đương năm trước.

Tỷ lệ phôi và tỷ lệ ấp nở đạt tương ứng 95,19 và 79,23%.

Bảng 3. Tuổi đẻ, khối lượng trứng, khối lượng gà và khả năng sinh sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		\bar{X} (g)	CV (%)	\bar{X} (g)	CV (%)	\bar{X} (g)	CV (%)
Tuổi đẻ							
- T.lệ đẻ đạt 5%	ngày	185		180		175	
- T.lệ đẻ đạt 50%	ngày	198		195		191	
Khối lượng gà (n = 30 con)							
- T.lệ đẻ đạt 5%	g	2781,00	8,13	2698,33	9,44	2712,33	9,58
- T.lệ đẻ đạt 50%	g	2968,67	9,52	2901,67	8,66	2887,67	9,02
Khối lượng trứng (n = 100 quả)							
- T.lệ đẻ đạt 5%	g	51,03	8,05	51,45	8,54	51,55	10,03
- T.lệ đẻ đạt 50%	g	55,93	6,56	56,03	7,11	56,44	9,16
Khả năng sinh sản							
- NS trứng/mái/68 t.tuổi	Quả	166,87		166,04		166,34	
- Tỷ lệ phôi	%	95,98		95,19		95,58	
- TL nở gà L1/t.trứng ấp	%	80,26		79,23		80,07	

Kết quả đối với 02 dòng mái TP1, TP2

Đặc điểm ngoại hình

Kết quả theo dõi cho thấy các dòng gà có đặc điểm ngoại hình tương đối ổn định:

Dòng TP1

Lúc 01 ngày tuổi: Gà có 2 màu lông chính: màu nâu vàng nhạt có đốm đen trên đầu và có 2 sọc đen trên lưng và màu nâu xám có đốm đen trên đầu và có 2 sọc đen trên lưng.

Lúc trưởng thành: Gà mái lông màu vàng nâu có đốm đen giống gà LV là chủ yếu (chiếm 77,21-80,85% ở các thế hệ), còn lại là màu đất sét, màu nâu. Gà trống có lông màu nâu nhạt, búp cánh và đuôi có màu đen.

Dòng TP2

Lúc 01 ngày tuổi: Gà có màu lông màu nâu xám có đốm đen trên đầu và có 2 sọc đen trên lưng là chính.

Lúc trưởng thành: Gà mái lông màu vàng nâu chấm hoa mơ giống gà LV là chính (93,42 - 95,26% ở các thế hệ), còn lại là màu đất sét, màu nâu nhạt. Gà trống có lông màu nâu nhạt, búp cánh và đuôi có màu đen.

Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn tiêu thụ ở các giai đoạn

Giai đoạn 1-8 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống đạt cao ở hai thế hệ: 96,97-97,08%; giai đoạn dò và hậu bị đạt 95,83 - 97,19%.

Giai đoạn 0-8 tuần tuổi cho ăn tự do nên lượng thức ăn tiêu thụ cao: 3835,02-4315,45g/con ở các dòng.

Giai đoạn 9-24 tuần tuổi cho ăn hạn chế.

Bảng 4: Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn tiêu thụ đối với dòng TP1

Giai đoạn	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
1-8 tuần tuổi	Số lượng (con)	2025		2029		2117	
	Tỷ lệ nuôi sống	97,04		96,99		97,02	
	Thức ăn/con (g)	4315,45		3851,00		3844,70	
9-23 tuần tuổi	Số lượng (con)	100	493	120	547	140	609
	Tỷ lệ nuôi sống	95,83	97,19	96,67	97,07	96,43	97,21
	Thức ăn/con (g)	10066	9750	10066	9750	10066	9750

Bảng 5: Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn tiêu thụ đối với dòng TP2

Giai đoạn	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
1-8 tuần tuổi	Số lượng (con)	2012		2054		2083	
	Tỷ lệ nuôi sống	97,02		97,08		97,07	
	Thức ăn/con (g)	4310,33		3835,02		3810,00	
9-23 tuần tuổi	Số lượng (con)	100	495	120	556	140	618
	Tỷ lệ nuôi sống	96,67	96,97	96,67	97,12	97,14	97,09
	Thức ăn/con (g)	10066	9750	10066	9750	10066	9750

Kết quả chọn lọc khối lượng cơ thể lúc 08 tuần tuổi

Là dòng mái nên chỉ tiêu chọn lọc con trống là chọn $\geq X$ và dựa vào năng suất trứng của mẹ với áp lực chọn lọc 13,54-13,71%. Con mái chọn theo hướng khối lượng bình ổn với áp dụng chọn lọc 60,07-61,75%.

Kết quả chọn lọc năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi

Kết quả chọn lọc năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi ở thế hệ 6 (năm 2014) cho thấy hệ số biến dị của toàn đàn năm 2014 thấp hơn năm 2013; áp lực chọn lọc dòng TP1 54,03% và dòng TP2 là 59,40% có ly sai chọn lọc tương ứng là 9,55 quả và 9,84 quả; ly sai chọn lọc ở thế hệ 6 đã giảm hơn so với thế hệ trước chứng tỏ rằng năng suất dần đi vào ổn định.

Hệ số di truyền về năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi là 0,14-0,16; hiệu quả chọn lọc mong đợi cho thế hệ sau khoảng 1,5-1,7 quả.

Bảng 6. Kết quả chọn lọc năng suất trứng dòng TP1 lúc 38 tuần tuổi

Chỉ tiêu		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Đàn quần thể	Số lượng (con)	224	288	248
	Năng suất trứng TB/mái (quả)	62,76	60,86	60,66
	CV (%)	23,74	27,51	22,31
Đàn chọn	Số lượng (con)	125	160	134
	Năng suất trứng TB/mái (quả)	73,33	72,32	70,21
	CV (%)	10,16	13,36	10,47
	Tỷ lệ chọn lọc (%)	55,80	56,25	54,03
	Ly sai chọn lọc (quả)	10,57	11,49	9,55
	Cường độ chọn lọc	0,71	0,69	0,71
	Hệ số DT (B+M) (h^2)		0,15	0,15

Bảng 7. Kết quả chọn lọc năng suất trứng dòng TP2 lúc 38 tuần tuổi

Chỉ tiêu		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Đàn quần thể	Số lượng (con)	223	296	234
	Năng suất trứng TB/mái (quả)	60,43	57,00	60,92
	CV (%)	26,81	23,51	23,11
Đàn chọn	Số lượng (con)	129	152	139
	Năng suất trứng TB/mái (quả)	71,04	67,19	70,76
	CV (%)	11,95	10,54	9,20
	Tỷ lệ chọn lọc (%)	57,85	51,35	59,40
	Ly sai chọn lọc (quả)	10,61	10,19	9,84
	Cường độ chọn lọc	0,65	0,76	0,70
	Hệ số DT (B+M) (h^2)		0,16	0,14

Khả năng sinh sản của các dòng gà**Bảng 8. Khả năng sinh sản dòng TP1**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		\bar{X} (g)	CV (%)	\bar{X} (g)	CV (%)	\bar{X} (g)	CV (%)
Tuổi đẻ							
- T.lệ đẻ đạt 5%	Ngày	168		162		159	
- T.lệ đẻ đạt 50%	Ngày	180		177		175	
Khối lượng trứng (n = 100 quả)							
- T.lệ đẻ đạt 5%	g	49,35	9,60	48,12	10,01	48,68	10,29
- T.lệ đẻ đạt 50%	g	54,66	8,49	53,88	8,67	52,85	8,53
Khả năng sinh sản							
- NS trứng/mái/68 t.tuổi	Quả	181,43		182,06		182,48	
- Tỷ lệ phôi	%	96,26		96,11		96,55	
- TL nở gà L1/t.trứng ấp	%	82,59		80,13		81,56	

Bảng 9. Khả năng sinh sản dòng TP2

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		\bar{X} (g)	CV (%)	\bar{X} (g)	CV (%)	\bar{X} (g)	CV (%)
Tuổi đẻ							
- T.lệ đẻ đạt 5%	Ngày	165		159		157	
- T.lệ đẻ đạt 50%	Ngày	181		175		177	
Khối lượng g trứng (n = 100 quả)							
- T.lệ đẻ đạt 5%	g	49,03	8,56	48,24	9,55	48,13	10,92
- T.lệ đẻ đạt 50%	g	54,38	6,89	53,69	7,01	53,14	8,84
Khả năng sinh sản							
- NS trứng/mái/68 t.tuổi	Quả	177,58		178,49		179,02	
- Tỷ lệ phôi	%	96,60		96,25		96,48	
- TL nở gà L1/t.trứng ấp	%	82,74		80,88		81,82	

Tuổi đẻ 5% của các dòng gà lúc 157-169 ngày và 50% lúc 180-183 ngày.

Năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi thế hệ 6 (năm 2014) đạt 182,48 quả đối với dòng TP1 và 179,02 quả đối với dòng TP2. Như vậy với áp lực chọn lọc cao nên năng suất trứng đã được nâng lên, cao hơn thế hệ 4 là 1,05 và 1,44 quả (đạt được 99,46 -99,72% so với mục tiêu đề tài).

Tỷ lệ phôi của hai dòng TP1 và TP2 đạt 96,11-96,48% qua các thế hệ; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp đạt 80,13-82,74%.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Kết quả theo dõi 03 thế hệ 4,5 và 6 chúng tôi nhận thấy 3 dòng gà hướng thịt có kiểu hình tương đối ổn định.

Tỷ lệ nuôi sống: Các dòng gà đều đạt cao: 96,67 - 97,04% giai đoạn gà con 0 - 8 tuần tuổi; giai đoạn gà dò hậu bị đạt 95,83-96,67% đối với gà trống và 96,63-97,19% đối với gà mái.

Dòng trống TP4 chọn theo hướng khối lượng cao, kết quả chọn lọc khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi qua các thế hệ (2012-2014) với áp lực chọn lọc con trống 10,5 -12,72% và con mái 50,96-59,74% có ly sai chọn lọc con trống là 388-322,75g; con mái là 114,19-155,01g. Cường độ chọn lọc đối với con trống là 1,36-1,68 và đối với con mái là 0,64-0,77. Khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi năm 2014 cao hơn so với năm 2012 là 114,4g đối với con trống và 33,84g đối với con mái và đã đạt được 10 0% so với mục tiêu đề tài đặt ra

Hai dòng mái TP1, TP2: Chọn lọc theo hướng năng suất trứng; kết quả chọn lọc năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi cho thấy: qua các thế hệ 4,5 và 6 với tỷ lệ chọn lọc 51,35 -59,40% thì ly sai chọn lọc giảm dần từ 11,49 quả xuống 9,55 quả và hệ số di truyền về năng suất trứng lúc 38 tuần tuổi 0,14-0,16; năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi thế hệ 6 (năm 2014) đạt 182,48 quả đối với dòng TP1 và 179,02 quả đối với dòng TP2. Như vậy với áp lực chọn lọc cao nên năng suất trứng đã được nâng lên, cao hơn thế hệ 4 là 1,05 và 1,44 quả (đạt được 99,46 -99,72% so với mục tiêu đề tài).

Đề nghị

Kính đề nghị cho tiếp tục nghiên cứu 3 dòng gà TP4, TP2 và TP1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Đức Tiến, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Thị Mười, Phạm Thị Thùy Linh, Đào Thị Bích Loan, Nghiên cứu chọn tạo và phát triển một số dòng gà lông màu hướng trứng và thịt”, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ, năm 2010.
2. Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Hoàng Văn Lộc, Bạch Thị Thanh Dân, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Quý Khiêm, Đỗ Thị Sợi, Nguyễn Liên Hương. Kết quả chọn tạo 3 dòng gà LV1, LV2 và LV3, *Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học - công nghệ, phần Chăn nuôi gà*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2004, tr: 51-76.
3. INRA Sys AFF Sasso, Management guide grand parent stock Sasso, 2003
4. Nguyễn Văn Đức, Trần Long, Giang Hồng Tuyền. Cơ sở di truyền và thống kê ứng dụng trong công tác giống gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2006.
5. Nguyễn Văn Thiện, Trần Đình Miên. Di truyền số lượng ứng dụng trong chăn nuôi. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1995. Tr. 9 - 16, 193.